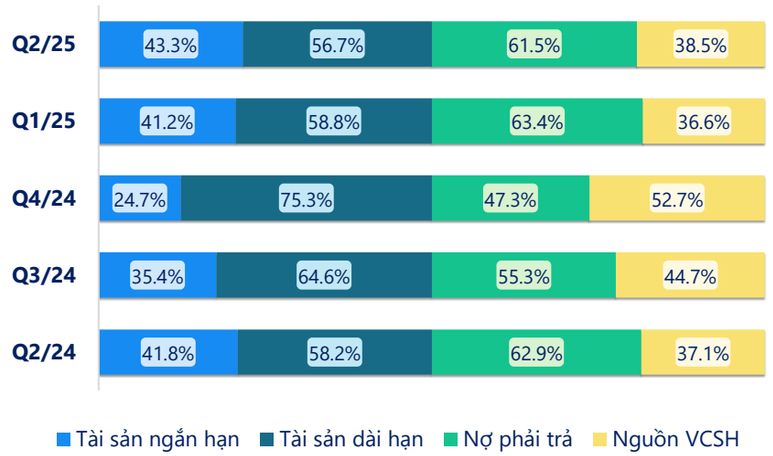
CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (HNX: PTX)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	20,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	6,432,453
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,450
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	134
P/E	6.7
EPS	3,136

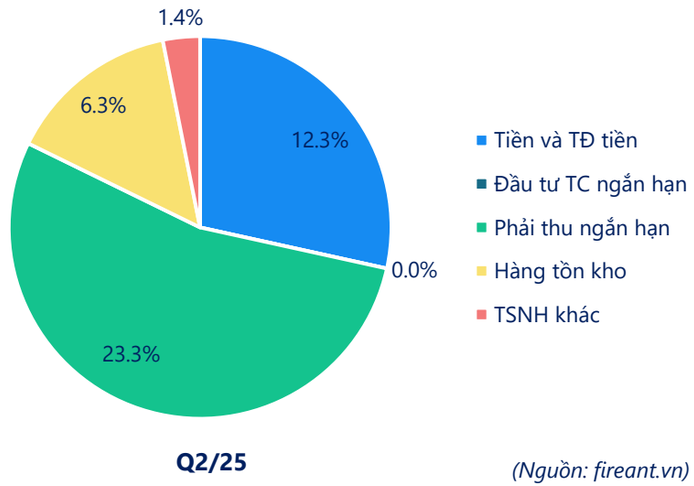
	YTD	1T	3T	6T
PTX	29.5%	-4.0%	15.2%	29.5%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



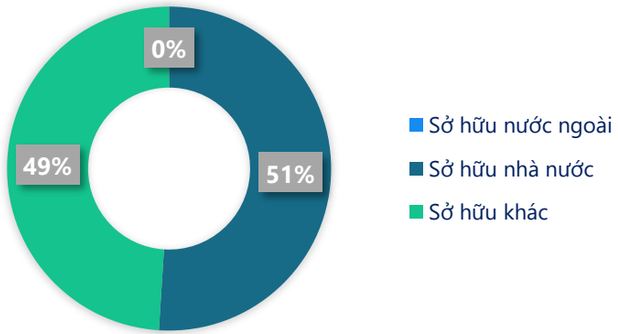
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



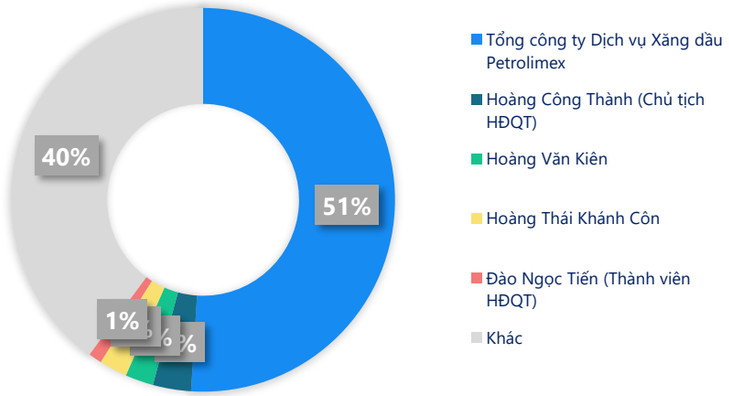
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



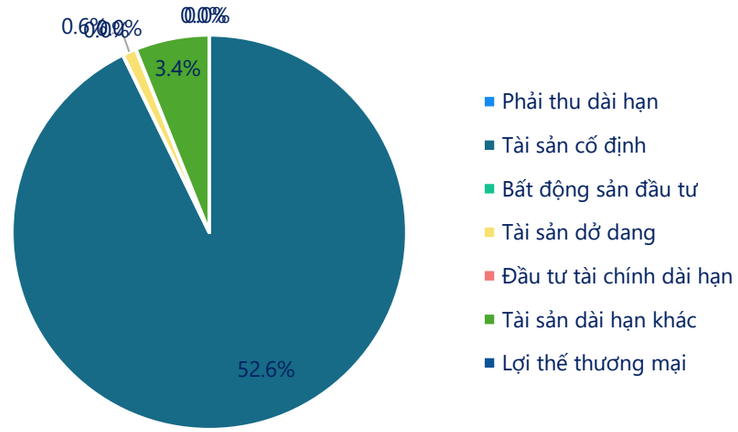
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

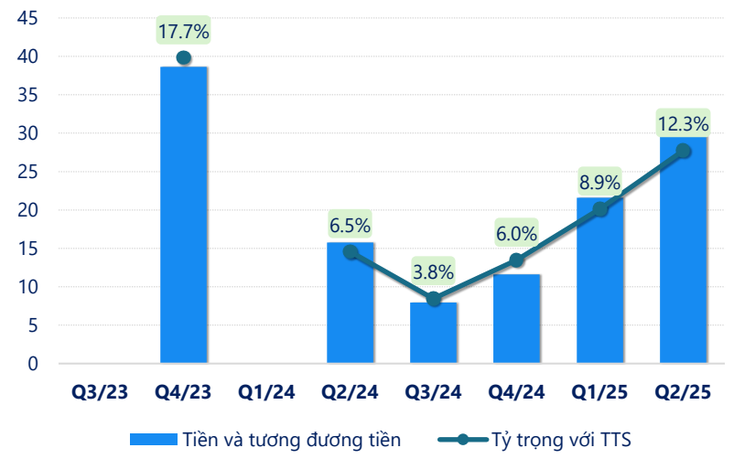


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

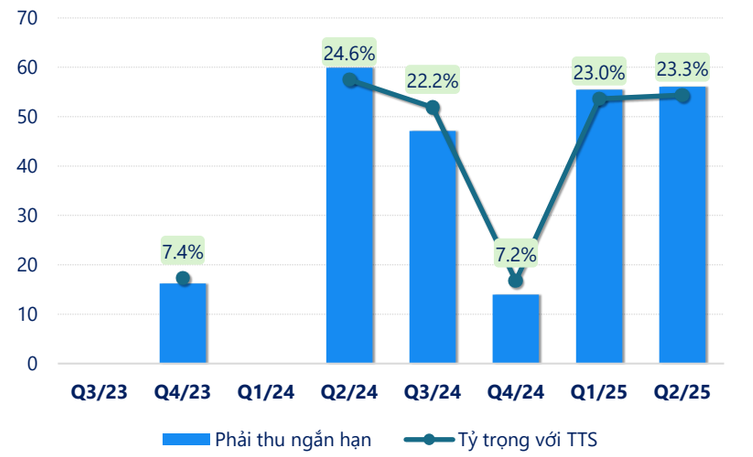
CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (HNX: PTX)

Tiền và tương đương tiền



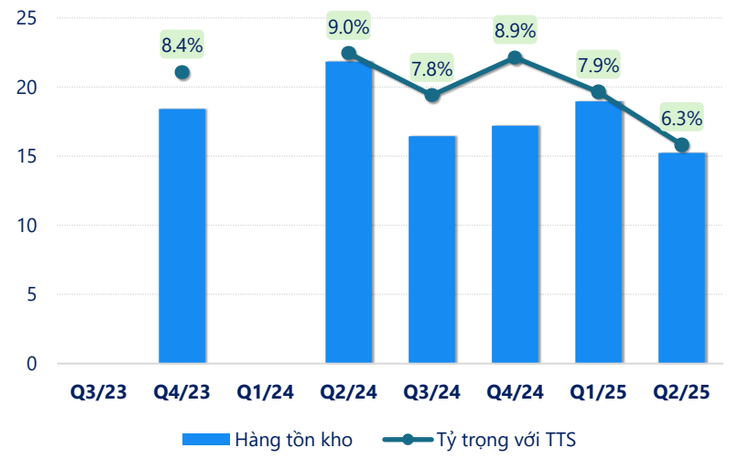
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



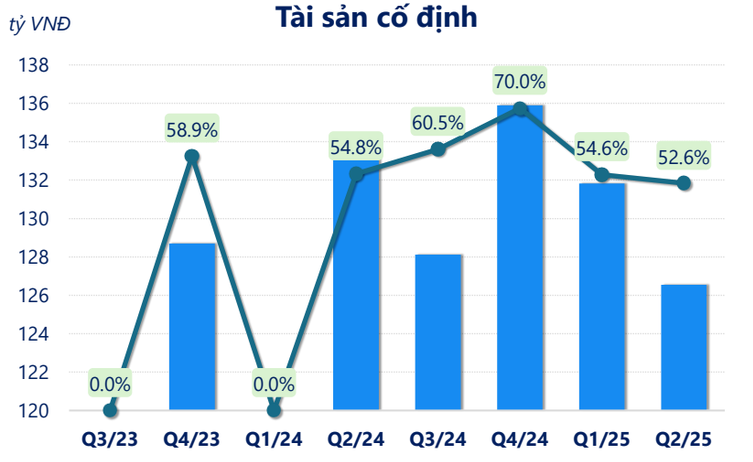
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



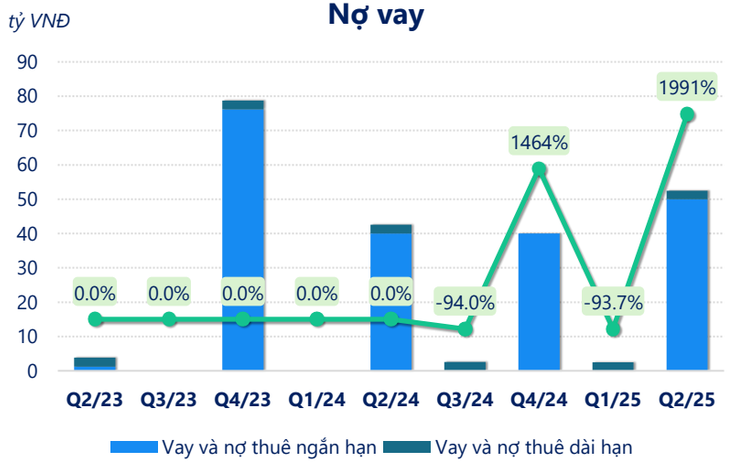
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



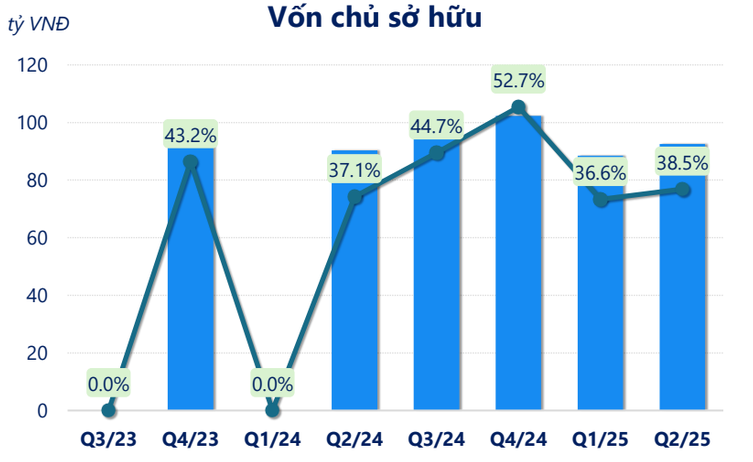
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

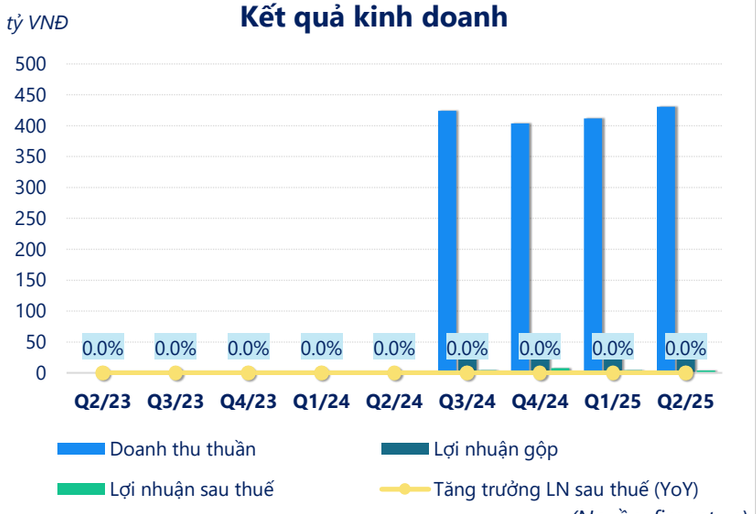


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

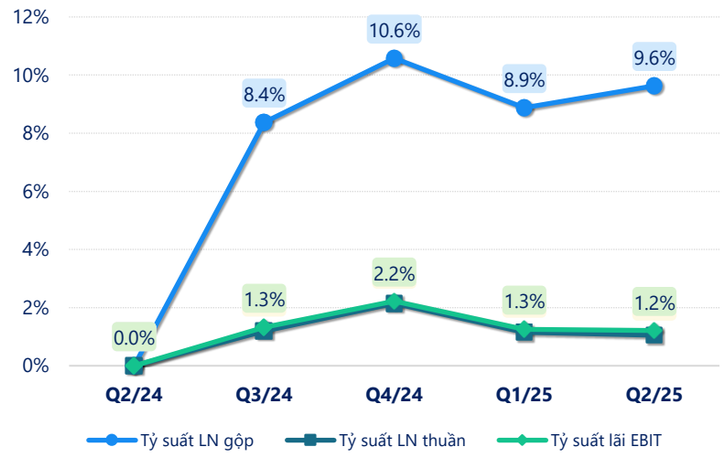
CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (HNX: PTX)

Kết quả kinh doanh



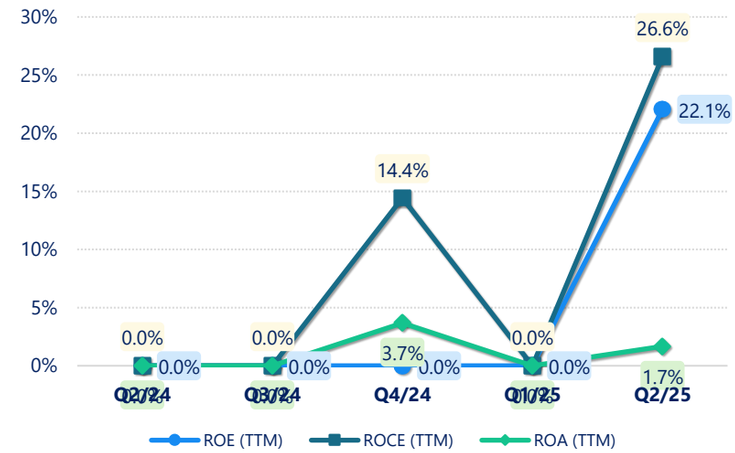
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



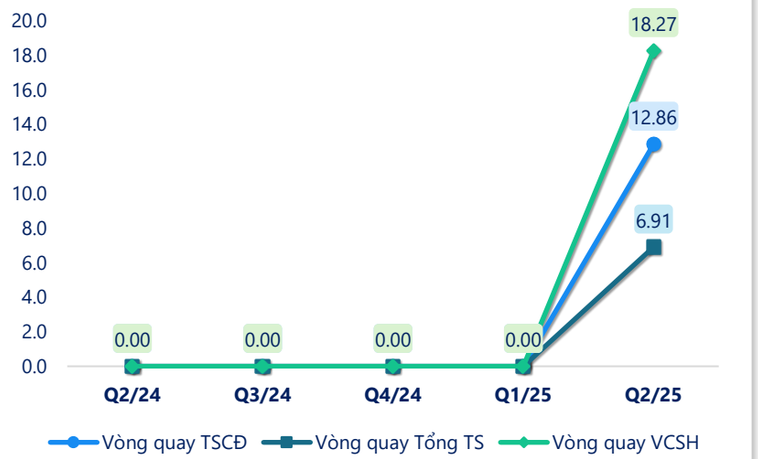
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



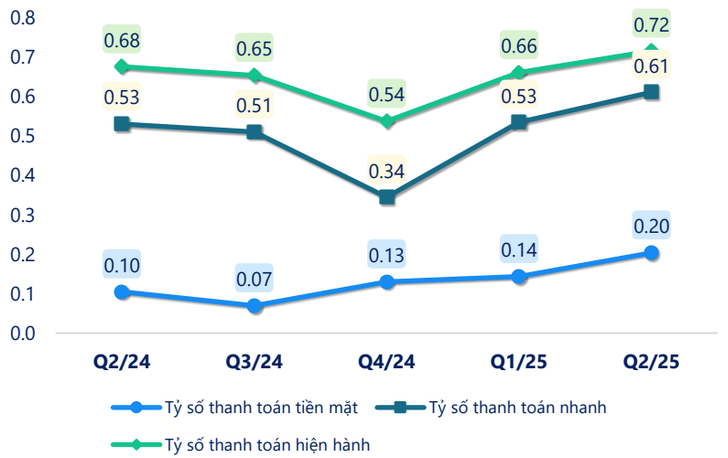
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



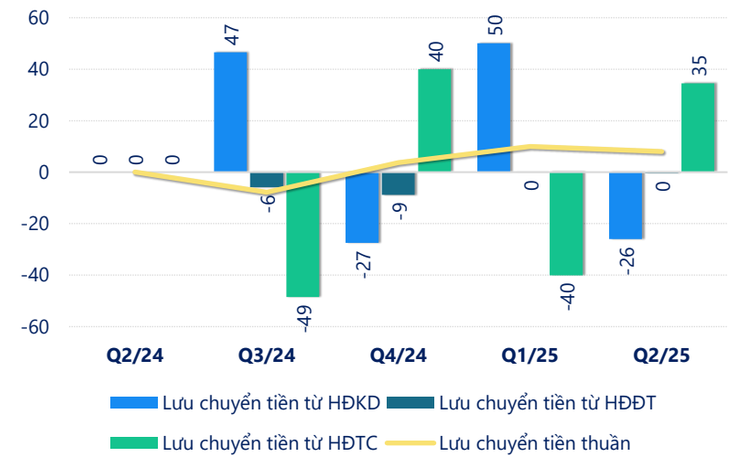
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (HNX: PTX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**241**	**194**	**23.8%**
Tài sản ngắn hạn	104	46.4	125%
Tiền và tương đương tiền	29.6	11.6	155%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	56.1	13.9	303%
Hàng tồn kho	15.2	17.2	-11.6%
Tài sản ngắn hạn khác	3.27	3.63	-10.0%
Tài sản dài hạn	**136**	**148**	**-7.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	127	138	-8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.55	0.95	63.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**8.29**	**9.22**	**-10.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	148	92.0	60.9%
Nợ ngắn hạn	**146**	**89.5**	**62.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	50.0	40.0	25.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	57.6	7.42	676%
Nợ dài hạn	2.45	2.56	-4.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.45	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**92.5**	**102**	**-9.6%**
Vốn chủ sở hữu	**92.5**	**102**	**-9.6%**
Vốn điều lệ	64.3	64.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần		424	404	412	431
Giá vốn hàng bán		388	361	375	389
Lợi nhuận gộp		35.5	42.7	36.6	41.5
Doanh thu HĐTC		0.00	0.00	0.01	0.02
Chi phí TC		0.32	0.18	0.55	1.23
Chi phí lãi vay		0.21	0.01	0.25	0.30
LN trong công ty LKLD		0	0	0	0
Chi phí bán hàng		20.8	25.5	22.0	25.4
Chi phí QLDN		9.40	8.39	9.27	10.4
LN thuần từ HĐKD		5.04	8.67	4.73	4.52
Lợi nhuận khác		0.34	0.30	0.19	0.41
LN trước thuế		5.39	8.97	4.92	4.92
Lợi nhuận sau thuế		4.41	7.58	4.11	4.07
LNST của CĐ cty mẹ		4.41	7.58	4.11	4.07

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	46.6	-27.5	50.1	-26.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-5.90	-8.84	-0.11	-0.41
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-48.5	40.0	-40.0	34.5
Tiền đầu kỳ	0	15.8	7.96	11.6	21.6
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**-7.81**	**3.66**	**9.97**	**8.06**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	7.96	11.6	21.6	29.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic